

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ
cho Quý I năm 2010

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2010

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2010	01/01/2010
A TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		479.891.583.614	477.194.944.415
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110		45.769.355.897	43.769.759.103
1 Tiền	111	V.1.	45.769.355.897	43.769.759.103
2 Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1 Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		167.927.370.044	172.291.528.076
1 Phải thu của khách hàng	131		112.446.848.834	138.710.656.126
2 Trả trước cho người bán	132		55.378.048.492	33.521.451.468
5 Các khoản phải thu khác	135	V.2.	401.322.181	358.269.945
6 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(298.849.463)	(298.849.463)
IV Hàng tồn kho	140		264.779.816.932	259.841.115.150
1 Hàng tồn kho	141	V.3.	264.779.816.932	259.841.115.150
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V Tài sản ngắn hạn khác	150		1.415.040.741	1.292.542.086
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.4.	73.712.644	-
4 Tài sản ngắn hạn khác	158		1.341.328.097	1.292.542.086
B TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		32.482.998.429	33.008.565.353
I Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1 Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2 Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3 Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4 Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5 Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2010

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2010	01/01/2010
II Tài sản cố định	220		29.400.043.217	30.110.589.816
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.0	28.011.796.661	28.722.343.260
- Nguyên giá	222		70.626.071.978	70.189.124.146
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(42.614.275.317)	(41.466.780.886)
2 Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3 Tài sản cố định vô hình	227	V.5.	-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.6.	1.388.246.556	1.388.246.556
III Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
IV Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		550.116.354	550.116.354
1 Đầu tư vào công ty con	251		1.041.340.115	1.041.340.115
2 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3 Đầu tư dài hạn khác	258	V.8.	-	-
4 Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		(491.223.761)	(491.223.761)
V Tài sản dài hạn khác	260		2.532.838.858	2.347.859.183
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9.	2.532.838.858	2.347.859.183
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268	VII.3.1	-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		512.374.582.043	510.203.509.768

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2010

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2010	01/01/2010
A NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		431.043.324.993	420.580.285.109
I Nợ ngắn hạn	310		420.949.053.795	409.461.495.211
1 Vay và nợ ngắn hạn	311	V.10.	130.993.542.387	106.509.459.084
2 Phải trả người bán	312		60.914.970.995	92.922.738.509
3 Người mua trả tiền trước	313		214.054.164.411	173.864.276.744
4 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.11.	2.649.246.744	10.172.677.845
5 Phải trả người lao động	315		3.656.005.000	18.242.549.000
6 Chi phí phải trả	316	V.12.	-	-
7 Phải trả nội bộ	317		-	-
8 Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	318		-	-
9 Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.13.	1.167.680.362	2.735.738.667
10 Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11 Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		7.513.443.896	5.014.055.362
II Nợ dài hạn	330		10.094.271.198	11.118.789.898
1 Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2 Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3 Phải trả dài hạn khác	333		180.000.000	180.000.000
4 Vay và nợ dài hạn	334	V.14.	7.992.400.000	8.992.400.000
5 Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6 Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		1.921.871.198	1.946.389.898
7 Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
B VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		81.331.257.050	89.623.224.659
I Vốn chủ sở hữu	410	V.15.	81.331.257.050	89.623.224.659
1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		50.000.000.000	50.000.000.000
2 Thặng dư vốn cổ phần	412		9.828.000.000	9.828.000.000
3 Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4 Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
5 Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6 Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7 Quỹ đầu tư phát triển	417		17.512.455.521	11.359.623.497

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2010

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

B VỐN CHỦ SỞ HỮU	Mã số	Thuyết minh	31/03/2010	01/01/2010
8 Quỹ dự phòng tài chính	418		2.295.092.275	1.548.173.059
9 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		1.695.709.254	16.887.428.103
11 Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
II Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		-	-
2 Nguồn kinh phí	432		-	-
3 Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		512.374.582.043	510.203.509.768

Bim Sơn, ngày tháng năm 2010

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 5

Người lập

Kế toán trưởng

Mai Văn Sơn

Lê Thanh Giêng

Mẫu số B 02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Quý I năm 2010

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2010	Năm 2009
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.16.	79.418.726.822	549.139.691.371
3 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=10-11)	10	VI.17.	79.418.726.822	549.139.691.371
4 Giá vốn hàng bán	11	VI.18.	73.322.851.922	510.529.409.810
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		6.095.874.900	38.610.281.561
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.19.	189.894.852	765.751.230
7 Chi phí tài chính	22	VI.20.	2.783.398.995	9.470.310.805
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		2.783.398.995	9.470.310.805
8 Chi phí bán hàng	24		-	-
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2.201.527.721	10.657.507.208
10 Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		1.300.843.036	19.248.214.778
11 Thu nhập khác	31		960.102.635	97.682.196
12 Chi phí khác	32		-	9.410
13 Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		960.102.635	97.672.786
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		2.260.945.671	19.345.887.564
15 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.21.	565.236.417	2.418.235.945
16 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52			
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		1.695.709.254	16.927.651.619
18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.23.	339	3.386

Bim Sơn, ngày tháng năm 2010
CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 5

Người lập

Kế toán trưởng

Mai Văn Sơn

Lê Thanh Giêng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý I năm 2010

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/03/2010	01/01/2010
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	1		2.260.945.671	19.345.887.564
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	2		1.719.366.621	5.924.495.948
- Các khoản dự phòng	3		790.073.224	790.073.224
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		(633.784.726)	(491.223.761)
- Chi phí lãi vay	6		2.783.398.995	8.979.087.044
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		6.919.999.785	34.548.320.019
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		(6.308.645.133)	(45.067.894.881)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(4.938.701.782)	81.930.645.168
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(12.806.547.210)	36.553.204.604
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(184.979.675)	586.079.705
- Tiền lãi vay đã trả	13		(2.783.398.995)	(8.979.087.044)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		-	(1.429.406.746)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	8.201.149.951
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(563.288.329)	(1.420.204.476)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(20.665.561.339)	104.922.806.300
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và TSDH khác	21		(1.008.820.022)	(5.965.406.199)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		189.894.852	765.751.230
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(818.925.170)	(5.199.654.969)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở	31		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		81.940.070.702	307.913.555.880
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(58.455.987.399)	(375.060.644.675)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(7.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		23.484.083.303	(74.147.088.795)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		1.999.596.794	25.576.062.536
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		43.769.759.103	18.193.696.567
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70		45.769.355.897	43.769.759.103

Bim Sơn, ngày tháng năm 2010

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 5

Người lập

Kế toán trưởng

Mai Văn Sơn

Lê Thanh Giêng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Quý I năm 2010****I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Xây dựng số 5, tên giao dịch là THE VIETNAM CONSTRUCTION JOINT STOCK COMPANY – NO 5 (VINACONEX No 5 – JSC), gọi tắt là "Công ty", tiền thân là Công ty Xây dựng số 5 được thành lập theo quyết định số 1500-BXD ngày 29/09/1973 trên cơ sở sáp nhập Công ty Kiến trúc Ninh Bình và Công ty Kiến trúc Nam Hà thành Công ty Xây dựng số 5; sau đó được thành lập lại theo Quyết định số 047A/BXD-TCLĐ ngày 12/02/1993 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Từ ngày 04/10/2004 Công ty Xây dựng số 5 được chuyển thành Công ty Cổ phần Xây dựng số 5 theo Quyết định số 1552/QĐ-BXD ngày 04/10/2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty Cổ phần Xây dựng số 5 hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 2603000225 ngày 05/11/2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Thanh Hoá cấp. Công ty có 04 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh bao gồm:

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ nhất ngày 05 tháng 11 năm 2004;

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ hai ngày 12 tháng 04 năm 2007;

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ ba ngày 18 tháng 07 năm 2007;

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ tư ngày 18 tháng 10 năm 2007.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là **50.000.000.000** đồng (Năm mươi tỉ đồng)

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực xây lắp

3. Ngành nghề kinh doanh

- Xây dựng các công trình dân dụng và thủy lợi; xây dựng các công trình cảng thủy và cảng hàng không; Xây lắp đường dây và trạm biến áp; Xây dựng công trình kỹ thuật hạ tầng khu công nghiệp và dân cư; Xây dựng cầu đường; Gia công lắp đặt cơ khí cho xây dựng; Trang trí nội, ngoại thất công trình;
- Đầu tư và kinh doanh nhà ở, khu đô thị;
- Đầu tư khai thác và kinh doanh nước sạch;
- Khai thác, sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng;
- Kinh doanh vận tải đường bộ và thiết bị xây dựng;
- Kinh doanh dịch vụ lao động và thương mại.

Địa chỉ: Số 203 Trần Phú, thị xã Bim Sơn, tỉnh Thanh Hoá

Tel: (84-037) 3 824 876 Fax: (84-037) 3824 211

Công ty có 01 văn phòng đại diện tại Hà Nội, địa chỉ: Tầng 2 Tòa nhà Vimeco - lô E9 đường Phạm Hùng, Trung Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**1. Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Quý I năm 2010****2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo phương pháp giá gốc, phù hợp với các quy định của Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003 và Chuẩn mực kế toán số 01 – Chuẩn mực chung.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức ghi sổ trên máy vi tính, sử dụng phần mềm kế toán ANA4.0. Đến thời điểm khoá sổ lập Báo cáo tài chính Công ty đã in đầy đủ Báo cáo tài chính, sổ kế toán tổng hợp và sổ kế toán chi tiết.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán

Các khoản tiền có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế. Tại thời điểm kết thúc năm tài chính số dư các khoản tiền có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá hối đoái giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm khoá sổ lập Báo cáo tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- **Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:** Phương pháp giá đích danh.

- **Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:** Phương pháp kê khai thường xuyên.

- **Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:**

Tại thời điểm 40268, Công ty không trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Quý I năm 2010****3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ****3.1 Nguyên tắc ghi nhận phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Thời gian khấu hao</u>
Nhà cửa vật kiến trúc	25
Máy móc, thiết bị	5 - 8
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	6 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 5

3.2 Nguyên tắc ghi nhận phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là thương hiệu VINACONEX được hình thành khi cổ phần hoá doanh nghiệp Nhà nước. Tại thời điểm 31/12/2009 đã chuyển sang chi phí trả tr ước dài hạn.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư tài chính dài hạn của Công ty là khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Trang trí nội thất Việt Nam với số vốn góp chiếm 51%, được ghi nhận theo giá gốc, bắt đầu từ ngày góp vốn đầu tư.

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**5.1 Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay**

Các khoản vay ngắn hạn (dài hạn) của Công ty được ghi nhận theo hợp đồng, khế ước vay, phiếu thu, phiếu chi và chứng từ ngân hàng.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính. Riêng chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán số 16 – Chi phí đi vay.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Quý I năm 2010****5.2 Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ**

Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ được tính căn cứ số tiền các đội phụ trách các công trình vay vốn của công ty để mua nguyên vật liệu và trả tiền nhân công trực tiếp cho công trình đó. Lãi suất là lãi suất ngân hàng tại thời điểm công ty phải trả cho ngân hàng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

Chi phí trả trước được vốn hoá để phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ sau bao gồm các loại chi phí: chi phí mua các công cụ xây dựng, phụ tùng thay thế, công cụ văn phòng, đội.

7. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lãi từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và tạm trích các quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính, quỹ khen thưởng, phúc lợi.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu hoạt động xây lắp các công trình xây dựng, dọn vệ sinh công nghiệp, vận chuyển vật liệu xây dựng và doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, lãi thanh lý trái phiếu chính phủ.

Một số hợp đồng xây dựng của Công ty quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng, doanh thu xây lắp được xác định theo giá trị khối lượng thực hiện, được khách hàng xác nhận bằng nghiệm thu, quyết toán, đã phát hành hóa đơn giá trị gia tăng, phù hợp với quy định tại Chuẩn mực số 15 - "Hợp đồng xây dựng".

Một số hợp đồng xây dựng khác của Công ty quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu hoạt động xây lắp được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định vào ngày lập Báo cáo tài chính, phù hợp với quy định tại Chuẩn mực số 15 - "Hợp đồng xây dựng".

Doanh thu dịch vụ vệ sinh công nghiệp, vận chuyển được xác định theo giá trị khối lượng hoàn thành, được khách hàng xác nhận bằng nghiệm thu, phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Doanh thu từ tiền lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, và chênh lệch tỉ giá phù hợp các quy định tại Chuẩn mực số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, đã trừ đi chi phí lãi vay được vốn hóa.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Quý I năm 2010****10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

11. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**11.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu, phải trả**

Nguyên tắc xác định khoản phải thu khách hàng dựa theo Hợp đồng và ghi nhận theo Hoá đơn bán hàng xuất cho khách hàng.

Khoản trả trước cho người bán được hạch toán căn cứ vào phiếu chi, chứng từ ngân hàng và Hợp đồng kinh tế.

Nguyên tắc xác định khoản phải trả người bán dựa theo Hợp đồng, phiếu nhập kho và ghi nhận theo Hoá đơn mua hàng của bên mua.

Khoản người mua trả trước được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng, phiếu thu, chứng từ ngân hàng.

Nguyên tắc trích lập dự phòng các khoản phải thu khó đòi dựa theo thời hạn thanh toán hợp đồng kinh tế.

Mức trích lập dự phòng cụ thể như sau: 50% đối với khoản nợ phải thu quá hạn trên 1 năm.

Mức trích lập dự phòng cụ thể như sau: 70% đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến trên 3 năm.

11.2 Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Là công trình Nhà máy nước Nghi Sơn trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất được ghi nhận theo giá gốc, tại thời điểm có nghiệm thu, quyết toán từng hạng mục công trình, công trình hoặc khi chi phí thực tế phát sinh có đầy đủ hoá đơn, chứng từ hợp pháp.

11.3 Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay ngắn hạn, dài hạn

Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước vay và các hợp đồng vay. Các khoản vay có thời hạn từ 1 năm tài chính trở xuống được Công ty ghi nhận là vay ngắn hạn. Các khoản vay có thời hạn trên 1 năm tài chính được Công ty ghi nhận là vay dài hạn.

11.4 Nguyên tắc ghi nhận khoản dự phòng trợ cấp mất việc làm

Khoản dự phòng trợ cấp mất việc làm được trích lập từ 2% tổng quỹ lương đóng bảo hiểm xã hội của công ty.

11.5 Các nghĩa vụ về thuế***Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)***

Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 0% đối với các lô hàng xuất khẩu, 10% đối với các lô hàng khác.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25% trên lợi nhuận chịu thuế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2010

Công ty Cổ phần xây dựng số 5 miễn thuế 02 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp trong 02 năm tiếp theo Thông tư 128/2003/TT-BTC ban hành ngày 22/12/2003 của Bộ Tài Chính. Năm 2008 là năm thứ tư Công ty kinh doanh có lãi kể từ thời điểm chính thức chuyển đổi thành Công ty cổ phần nên Công ty được giảm 50% thuế Thu nhập doanh nghiệp.

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

11. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn các công trình xây lắp được ghi nhận theo hợp đồng giao khoán từ 85% đến 95% doanh thu, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn các dịch vụ khác được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền	31/03/2010 VND	01/01/2010 VND
<i>Tiền mặt</i>	449.796.297	118.018.954
<i>Tiền gửi ngân hàng</i>	45.319.559.600	43.651.740.149
<i>Tài khoản VND</i>	45.317.807.038	43.649.987.587
Ngân hàng Công thương thị xã Bim Sơn	11.187.657.899	10.309.458.917
Ngân hàng No & PTNT Việt Nam - Chi nhánh Sầm Sơn	-	-
Ngân hàng No & PTNT Việt Nam - Chi nhánh Nam Hà Nội	141.076.302	2.189.081.217
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bim Sơn	30.541.788.283	19.128.890.918
Ngân hàng Thương mại cổ phần Quân đội	3.441.378.562	10.990.361.355
Ngân hàng Liên doanh Lào - Việt - Chi nhánh Hà Nội	5.905.992	1.032.195.180
<i>Tài khoản USD</i>	1.752.562	1.752.562
Ngân hàng Liên doanh Lào - Việt - Chi nhánh Hà Nội	1.752.562	1.752.562
Tổng cộng	45.769.355.897	43.769.759.103
2. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	31/03/2010 VND	01/01/2010 VND
<i>Phải thu khác</i>	422.000	422.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Quý I năm 2010

<i>Dư nợ TK 338</i>	378.180.601	357.847.945
Bảo hiểm xã hội nộp trước	378.180.601	357.847.945
Trả trước CBCNV chế độ BHXH	-	-
Tổng cộng	378.602.601	358.269.945
3. Hàng tồn kho	31/03/2010	01/01/2010
	VND	VND
<i>Nguyên liệu, vật liệu</i>	3.856.471.103	3.594.689.232
<i>Công cụ, dụng cụ</i>	343.650.253	562.659.893
<i>Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang</i>	260.579.695.576	255.683.766.025
Cộng giá gốc hàng tồn kho	264.779.816.932	259.841.115.150
4. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	31/03/2010	01/01/2010
	VND	VND
Thuế thu nhập cá nhân	-	-
Cộng	-	-
5. Tài sản cố định vô hình	Đơn vị tính: VND	
Chỉ tiêu	Thương hiệu VINACONEX	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư ngày 01/01/2009	-	600.000.000
Giảm khác	-	(600.000.000)
Số dư ngày 31/12/2009		-
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư ngày 01/01/2009	-	-
Số dư ngày 31/12/2009	-	-
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2009	-	600.000.000
Tại ngày 31/12/2009		-
6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	31/03/2010	01/01/2010
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	1.388.246.556	1.388.246.556
<i>Công trình Nhà máy nước Nghi Sơn</i>	<i>1.388.246.556</i>	<i>1.388.246.556</i>
Tổng cộng	1.388.246.556	1.388.246.556

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 5

Địa chỉ: Số 203 Trần Phú, thị xã Bỉm Sơn, tỉnh Thanh Hoá

Tel: (84-037) 3 824 876 Fax: (84-037) 3824 211

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho Quý I năm 2010

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2010

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý I năm 2010

8. Đầu tư dài hạn khác	31/03/2010	01/01/2010		
	VND	VND		
Đầu tư dài hạn khác	-	-		
<i>Trái phiếu chính phủ đợt 2</i>	-	-		
Tổng cộng	-	-		
9. Chi phí trả trước dài hạn	31/03/2010	01/01/2010		
	VND	VND		
Công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	2.532.838.858	2.933.938.888		
Tổng cộng	2.532.838.858	2.933.938.888		
10. Vay và nợ ngắn hạn	31/03/2010	01/01/2010		
	VND	VND		
<i>Vay ngắn hạn</i>	130.993.542.387	106.509.459.084		
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Bim Sơn	96.483.846.314	62.278.191.382		
Ngân hàng Công thương thị xã Bim Sơn	19.668.873.000	20.203.401.000		
Ngân hàng Thương mại cổ phần Quân đội	14.840.823.073	24.027.866.702		
Vay cá nhân	-	-		
<i>Trần Thị Vân</i>	-	-		
<i>Nguyễn Thị Khuyên</i>	-	-		
<i>Trần Thọ</i>	-	-		
Tổng cộng	130.993.542.387	106.509.459.084		
11. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đơn vị tính: VND			
	01/01/2009	Số phải nộp	Số đã nộp	31/03/2010
Thuế GTGT đầu ra	8.424.410.846	1.926.324.630	9.935.853.888	414.881.588
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	-	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.649.587.739	565.236.417	0	2.214.824.156
Thuế thu nhập cá nhân	1.466.416	0	6.240.000	(4.773.584)
Thuế tài nguyên	0	-	-	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	77.671.844	0	146.610.304	(68.938.460)
Các loại thuế khác	19.541.000	-	-	19.541.000
Cộng thuế và các khoản phải thu Nhà nước	-	-	-	73.712.044
Cộng thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	10.172.677.845	-	-	2.649.246.744

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2010

13. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	31/03/2010	01/01/2010
	VND	VND
<i>Kinh phí công đoàn</i>	658.220.253	872.065.773
<i>Bảo hiểm thất nghiệp</i>	47.128.000	359.280.378
<i>Các khoản phải trả, phải nộp khác</i>	462.332.109	1.504.392.516
Tổng cộng	1.167.680.362	2.376.458.289

14. Vay và nợ dài hạn	31/03/2010	01/01/2010
	VND	VND
<i>Vay dài hạn</i>	7.992.400.000	6.800.000.000
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Bim Sơn	5.800.000.000	6.800.000.000
Ngân hàng Công thương Bim Sơn	-	-
Ngân hàng Thương mại cổ phần Quân đội	2.192.400.000	2.192.400.000
Tổng cộng	7.992.400.000	6.800.000.000

15. Vốn chủ sở hữu Đơn vị tính: VND

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư tại ngày 01/01/2008	50.000.000.000	9.828.000.000	14.966.262.879	74.794.262.879
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	16.927.651.619	16.927.651.619
Điều chỉnh theo Cơ quan thuế	-	-	-	-
Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-
Lỗ trong năm trước	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	(15.006.486.395)	(15.006.486.395)
Số dư tại ngày 31/12/2008	50.000.000.000	9.828.000.000	16.887.428.103	76.715.428.103
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-
Lãi trong năm nay	-	-	1.695.709.254	1.695.709.254
Tăng khác	-	-	-	-
Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-
Lỗ trong năm nay	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	(16.887.428.103)	(16.887.428.103)
Số dư tại ngày 31/12/2009	50.000.000.000	9.828.000.000	1.695.709.254	61.523.709.254

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/03/2010	01/01/2010
	VND	VND
Vốn góp của Nhà nước - Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	25.500.000.000	25.500.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	24.500.000.000	24.500.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Quý I năm 2010

Cộng	50.000.000.000	50.000.000.000
-------------	-----------------------	-----------------------

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	31/03/2010 VND	01/01/2010 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	-	-
Vốn góp đầu năm	50.000.000.000	50.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	50.000.000.000	50.000.000.000

d) Cổ tức

Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:	14%	14%
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:	14%	14%
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:.....		
Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:.....		

d) Cổ phiếu

	31/03/2010 VND	01/01/2010 VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.000.000	5.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.000.000	5.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	5.000.000	5.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.000.000	5.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	5.000.000	5.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10,000 đồng		

f) Các quỹ của công ty

Chỉ tiêu	01/01/2010	Số tăng trong năm	Số giảm trong năm	31/03/2010
Quỹ đầu tư phát triển	11.359.623.497	6.152.832.024	-	17.512.455.521
Quỹ dự phòng tài chính	1.548.173.059	746.919.216	-	2.295.092.275
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu				-
Tổng cộng	12.907.796.556	6.899.751.240	-	19.807.547.796

Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Quý I năm 2010**

Quý đầu tư phát triển của doanh nghiệp được trích lập bằng 14% Thuế TNDN được giảm và 15% từ phần lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi trừ các khoản: chia cổ tức, thuế TNDN năm hiện hành và được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty bằng việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Phù hợp với quy định tại điều lệ Công ty.

Quý dự phòng tài chính của doanh nghiệp được dùng để bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh hoặc để bù đắp những khoản lỗ của Công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị (hoặc đại diện chủ sở hữu). Quý dự phòng tài chính được trích lập trong năm bằng 10% từ phần lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi trừ các khoản chia cổ tức, thuế TNDN năm hiện hành, phù hợp với quy định tại điều lệ Công ty.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**16. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.099.275.287	17.655.519.230
Doanh thu hợp đồng xây dựng	77.319.451.535	531.484.172.141
Tổng cộng	79.418.726.822	549.139.691.371

17. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	2.099.275.287	17.655.519.230
Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng	77.319.451.535	531.484.172.141
Tổng cộng	79.418.726.822	549.139.691.371

18. Giá vốn hàng bán

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	242.852.728	16.243.077.692
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	73.079.999.194	494.286.332.118
Tổng cộng	73.322.851.922	510.529.409.810

19. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Lãi tiền gửi	189.894.852	765.751.230
Tổng cộng	189.894.852	765.751.230

20. Chi phí tài chính

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý I năm 2010

Lãi tiền vay	2.783.398.995	8.979.087.044
Tổng cộng	2.783.398.995	8.979.087.044
21. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm 2010	Năm 2009
Doanh thu chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	80.568.724.309	550.003.124.797
Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp	78.307.778.638	530.657.237.233
Lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	2.260.945.671	19.345.887.564
Thuế suất	25%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	565.236.417	4.836.471.891
Số thuế TNDN đã được điều chỉnh giảm 50% theo thông tư số 128/2003/TT-BTC ngày 22/12/2003	(282.618.210)	(2.418.235.947)
Số thuế TNDN phải nộp năm hiện hành	282.618.208	2.418.235.945
22. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	41.955.163.710	296.699.780.040
Chi phí nhân công	13.559.822.030	92.851.759.271
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.719.366.621	5.924.495.948
Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.990.565.252	52.388.174.248
Chi phí khác bằng tiền	2.310.482.715	15.797.180.670
Tổng cộng	77.535.400.328	463.661.390.177
23. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	31/03/2010	01/01/2010
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.695.709.254	16.927.651.619
+ Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	1.695.709.254	16.927.651.619
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	5.000.000	5.000.000
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	339	3.386
VII Những thông tin khác		
1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm		
Theo bảng niêm yết ngày 24/03/2010 của Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội thì giá thị trường của cổ phiếu VC5 (do Công ty Cổ phần Xây dựng số 5 phát hành) là 27.800 đồng /01 cổ phiếu.		
2. Thông tin về các bên liên quan		
2.1 Giao dịch với các bên liên quan		
	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
Doanh thu		
Bán hàng cho Tổng Công ty Cổ phần XNK và Xây dựng Việt Nam	58.982.081.824	19.681.099.370

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2010

2.2 Thu nhập Ban Giám đốc được hưởng trong năm	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
Thu nhập Ban giám đốc công ty	195.983.000	862.696.000
Tổng cộng	195.983.000	862.696.000
2.3 Số dư với các bên liên quan	31/03/2010	01/01/2010
	VND	VND
Các khoản phải thu		
Công ty Cổ phần Trang trí nội thất Việt Nam	210.673.411	210.673.411
Các khoản phải trả		
Công ty Cổ phần Trang trí nội thất Việt Nam	663.596.548	2.771.313.620
Thông tin về hoạt động liên tục		
3. Những thông tin khác		
3.1 Tài sản ngắn hạn khác	31/03/2010	01/01/2010
	VND	VND
<i>Tạm ứng</i>	<i>416.835.839</i>	<i>416.835.839</i>
<i>Ký quỹ ngắn hạn</i>	<i>1.020.571.448</i>	<i>875.706.247</i>
Ngân hàng Thương mại cổ phần Quân Đội	520.571.448	375.706.247
Ngân hàng Công thương Việt Nam - CN Bim Sơn	500.000.000	500.000.000
Tổng cộng	1.437.407.287	1.292.542.086
3.2 Đầu tư vào Công ty con	31/03/2010	01/01/2010
	VND	VND
Công ty Trang trí nội thất - VinaDecor (51%) vốn điều lệ	1.041.340.115	1.041.340.115
Tổng cộng	1.041.340.115	1.041.340.115
3.3 Phải trả dài hạn khác	31/03/2010	01/01/2010
	VND	VND
Nhận ký quỹ dài hạn	180.000.000	180.000.000
Tổng cộng	180.000.000	180.000.000
3.4 Chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	1.336.003.000	5.758.128.601
Chi phí vật liệu quản lý	201.952.692	665.030.129
Chi phí đồ dùng văn phòng	79.910.655	257.434.451
Chi phí khấu hao TSCĐ	36.151.021	209.806.926

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2010

Thuế, phí và lệ phí	3.000.000	258.124.084
Chi phí dự phòng	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	80.083.050	684.651.927
Chi phí bằng tiền khác	468.719.303	2.824.331.090
Tổng cộng	2.205.819.721	10.657.507.208

3.5 Thu nhập khác

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Thu từ thanh lý nhượng bán TSCĐ	-	-
Thu phạt vi phạm hợp đồng	-	-
Nhận khuyến mại xi măng	-	-
Thu từ tất toán công nợ theo Biên bản xử lý kiểm kê ngày 01/01/2008	-	-
Thu nhượng bán vật tư, cho thuê máy	960.102.635	97.682.196
Tổng cộng	960.102.635	97.682.196

3.6 Chi phí khác

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Chi phí khác	-	9.410
Tổng cộng	-	9.410

3. Thông tin so sánh

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính năm 2008 của Công ty Cổ phần Xây dựng số 5 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam.

Bim Sơn, ngày tháng năm 2010
CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 5

Người lập

Kế toán trưởng

Mai Văn Sơn

Lê Thanh Giêng

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 5

Địa chỉ: Số 203 Trần Phú, thị xã Bỉm Sơn, tỉnh Thanh Hoá

Tel: (84-037) 3 824 876 Fax: (84-037) 3824 211

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho Quý I năm 2010

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2010

Tiếp theo

0 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá					
Số dư ngày 01/01/2010	11.426.967.553	36.982.377.126	13.926.431.253	7.853.348.214	70.189.124.146
Mua trong năm	-	830.199.272	-	178.620.750	1.008.820.022
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	(91.676.190)	(480.196.000)	-	(571.872.190)
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư ngày 31/03/2010	11.426.967.553	37.720.900.208	13.446.235.253	8.031.968.964	70.626.071.978
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư ngày 01/01/2010	3.776.473.655	21.637.569.146	9.018.004.314	7.034.733.771	41.466.780.886
Khấu hao trong năm	70.084.493	1.089.535.567	385.105.668	174.640.893	1.719.366.621
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	(91.676.190)	(480.196.000)	-	(571.872.190)
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư ngày 31/03/2010	3.846.558.148	22.635.428.523	8.922.913.982	7.209.374.664	42.614.275.317
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2010	7.650.493.898	15.344.807.980	4.908.426.939	818.614.443	28.722.343.260
Tại ngày 31/03/2010	7.580.409.405	15.085.471.685	4.523.321.271	822.594.300	28.011.796.661

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 19.015.709.206 VND

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 26.754.831.259 VND

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: 3.024.452.585 VND